CÔNG TY CỔ PHẦN A.C VÕ
A.C Võ DESIGN & CONSTRUCTION
Địa chỉ : 272 Hồng Lạc, P.11, Q.Tân Bình, Tp.hcm
Mst : 0315754515
E-Mail : ac.vo.jsc@gmail.com
Website : acvoconstruction.com
Hotline : 0936 87 57 32

BẢNG DỰ TOÁN (Gói bao vật tư phần thô)

CÔNG TRÌNH : NHÀ Ở RIÊNG LẺ

HẠNG MỤC : XÂY DỰNG MỚI

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :

CHỦ ĐẦU TƯ :

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)
PHẦN THÔ										
1	***CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT + SAN MẶT BẰNG***					***m3***	***67***	***220,000***	***14,821,312***	
	Móng M1	6.56	1.50	1.60	2	m3	31.488			
	Móng M2	6.56	1.80	1.60	1	m3	18.893			
	Đà kiềng Đk1	6.56	0.40	0.40	3	m3	3.149			
	Đà kiềng Đk2	7.70	0.40	0.50	3	m3	4.620			
	Hầm tự hoại	2.60	2.20	1.50	1	m3	8.580			
	Hố ga	0.80	0.80	1.00	1	m3	0.640			
2	***CÔNG TÁC BT LÓT, ĐÁ 50x70 MÁC 100***					***m3***	***5.771***	***1,550,000***	***8,944,740***	
	Móng M1	6.56	1.50	0.10	2	m3	1.968			
	Móng M2	6.56	1.80	0.10	1	m3	1.181			
	Đà kiềng Đk1	6.56	0.40	0.10	3	m3	0.787			
	Đà kiềng Đk2	7.70	0.40	0.10	3	m3	0.924			
	Hầm tự hoại	2.60	2.20	0.10	1	m3	0.572			
	Hố ga	0.80	0.80	0.10	1	m3	0.064			
3	***CÔNG TÁC GCLD THÉP***					***kg***	***10,584.1***	***22,500***	***238,142,280***	***ĐK THÉP***
	Móng M1	1.30			130	kg	150.153			d12
	Móng M1	6.50			14	kg	80.852			d12
	Móng M2	1.46			65	kg	84.317			d12
	Móng M2	6.50			7	kg	40.426			d12
	Dầm móng M1	6.50			4	kg	41.068			d16

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		1.46			8	kg	18.449			d16
		1.95			*4*	*kg*	12.320			d16
		7.50			12	kg	142.157			d16
		6.50			4	kg	23.100			d12
	Dầm móng M2	6.50			2	kg	25.988			d18
		1.46			4	kg	11.675			d18
		1.95			*2*	*kg*	7.796			d18
		7.50			6	kg	71.078			d16
		1.68			156	kg	103.490			d8
		6.50			2	kg	11.550			d12
	Cổ cột	2.34			6	kg	28.067			d18
		2.34			48	kg	177.412			d16
		0.78			63	kg	10.915			d6
		0.88			7	kg	1.368			d6
	Đà kiềng ĐK1	7.00			15	kg	165.850			d16
		0.86			156	kg	29.800			d6
	Đà kiềng ĐK2	8.15			18	kg	231.716			d16
		1.06			180	kg	42.380			d6
	Đà kiềng ĐK3	3.85			5	kg	30.406			d16
		0.78			30	kg	5.198			d6
	Đà kiềng ĐK4	5.30			2	kg	16.743			d16
		0.78			10	kg	1.733			d6
	Cột C1	3.70			24	kg	140.261			d16
		3.50			24	kg	101.583			d14
		4.10			48	kg	237.994			d14
		3.00			16	kg	58.047			d14
		0.76			400	kg	67.524			d6
		0.66			96	kg	14.074			d6
	Cột C2,C4,CC	3.70			24	kg	140.261			d16
		3.50			24	kg	132.680			d16
		4.10			48	kg	237.994			d14

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		3.00			20	kg	72.559			d14
		0.76			400	kg	67.524			d6
		0.66			120	kg	17.592			d6
	Cột C3	3.70			24	kg	177.518			d18
		3.50			24	kg	167.923			d18
		4.10			48	kg	310.850			d16
		3.00			16	kg	58.047			d14
		0.86			400	kg	76.409			d6
	Dầm DS1.1	7.00			6	kg	66.340			d16
		6.50			6	kg	61.601			d16
		1.95			6	kg	18.480			d16
		2.34			6	kg	22.176			d16
		1.30			6	kg	12.320			d16
		0.86			159	kg	30.373			d6
	Dầm DS2.1; DS3.1;DS4.1	7.00			18	kg	199.020			d16
		6.50			18	kg	184.804			d16
		1.95			9	kg	27.721			d16
		2.34			45	kg	166.323			d16
		1.30			18	kg	36.961			d16
		0.86			477	kg	91.118			d6
	Dầm DS1.2;DS2.2; DS3.2;DS4.2	8.16			24	kg	309.333			d16
		1.30			36	kg	73.922			d16
		1.95			36	kg	110.882			d16
		2.95			36	kg	167.745			d16
		2.34			24	kg	88.706			d16
		0.86			732	kg	139.829			d6
	Dầm DS1.3;DS2.3; DS3.3;DS4.3	2.80			8	kg	35.381			d16
		2.30			8	kg	29.063			d16
		1.17			8	kg	14.784			d16
		1.95			8	kg	24.641			d16
		0.86			72	kg	13.754			d6

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
	Dầm DS2.5; DS3.5	5.75			4	kg	36.329			d16
		5.25			4	kg	33.170			d16
		2.34			4	kg	14.784			d16
		1.95			4	kg	12.320			d16
		1.30			2	kg	4.107			d16
		0.86			80	kg	15.282			d6
	Dầm DS4.4	7.00			2	kg	22.113			d16
		6.50			2	kg	20.534			d16
		1.95			2	kg	6.160			d16
		2.34			2	kg	7.392			d16
		1.30			2	kg	4.107			d16
		0.86			61	kg	11.652			d6
	Sàn lầu 1	3.45			21	kg	44.702			d10
		5.85			18	kg	64.970			d10
		3.30			15	kg	30.542			d10
		6.50			19	kg	76.200			d10
		1.17			130	kg	93.846			d10
		1.95			43	kg	51.735			d10
		6.50			6	kg	24.063			d10
		3.30			6	kg	12.217			d10
		3.45			6	kg	12.772			d10
		5.85			6	kg	21.657			d10
	Sàn lầu 2; lầu 3	7.65			36	kg	169.922			d10
		5.85			34	kg	122.721			d10
		6.50			62	kg	248.651			d10
		3.40			20	kg	41.956			d10
		5.25			8	kg	25.914			d10
		1.17			64	kg	46.201			d10
		1.17			426	kg	307.525			d10
		1.95			156	kg	187.691			d10
		7.65			12	kg	56.641			d10

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		6.60			12	kg	48.866			d10
	Sàn lầu 4	7.65			18	kg	84.961			d10
		5.85			17	kg	61.361			d10
		6.50			31	kg	124.326			d10
		3.40			10	kg	20.978			d10
		7.65			4	kg	18.880			d10
		1.17			41	kg	29.597			d10
		1.17			426	kg	307.525			d10
		1.95			156	kg	187.691			d10
		7.65			12	kg	56.641			d10
		6.60			12	kg	48.866			d10
	Dầm sàn mái					kg	818.280			
	Thang bộ + dầm chiếu nghỉ					kg	730.125			
	Đế + Nắp hầm tự hoại					kg	144.000			
4	***CÔNG TÁC GCLD CỐP PHA***					***m2***	***561.545***	***225,000***	***126,347,625***	
	Móng M1	6.56		1.10	2	m2	14.432			
	Móng M2	6.56		0.90	1	m2	5.904			
	Cổ cột	1.20		0.80	9	m2	8.640			
	Đà kiềng ĐK1	6.56		0.30	2	m2	3.936			
		5.96		0.30	4	m2	7.152			
	Đà kiềng ĐK2	7.70		0.40	2	m2	6.160			
		7.10		0.40	4	m2	11.360			
	Đà kiềng ĐK3	2.95		0.30	2	m2	1.770			
	Đà kiềng ĐK4	2.40		0.30	2	m2	1.440			
		1.60		0.30	2	m2	0.960			
	Cột C1;C2;C4;CC	0.90		11.20	8	m2	80.640			
		0.80		3.00	8	m2	19.200			
	Cột C3	1.00		11.20	1	m2	11.200			
	Dầm DS1.1	6.56		0.30	3	m2	5.904			
		5.96		0.20	3	m2	3.576			
	Dầm DS1.2	7.70		0.30	3	m2	6.930			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		7.10		0.20	3	m2	4.260			
	Dầm DS1.3	2.95		0.50	1	m2	1.475			
	Sàn Lầu 1	7.70	6.56		1	m2	50.512			
		4.00	3.01		-1	m2	-12.040			
		2.95	1.60		-1	m2	-4.720			
	Dầm DS2.1; DS3.1; DS4.1	7.46		0.30	6	m2	13.428			
		6.86		0.20	12	m2	16.464			
	Dầm DS2.2; DS3.2; DS4.2	7.70		0.30	6	m2	13.860			
		7.10		0.20	12	m2	17.040			
	Dầm DS2.3	2.95		0.50	3	m2	4.425			
	Dầm DS2.4	7.70		0.50	3	m2	11.550			
	Sàn lầu 2; lầu 3; lầu 4	7.70	7.46		3	m2	172.326			
		2.95	2.75		-3	m2	-24.338			
	Dầm DS5.1	7.46		0.30	4	m2	8.952			
		2.50		0.20	2	m2	1.000			
	Dầm DS5.2; DS5.4; Dầm môi	7.70		0.30	4	m2	9.240			
		7.10		0.20	8	m2	11.360			
	Sàn mái	7.70	7.46		1	m2	57.442			
		7.30	3.46		-1	m2	-25.258			
	Thang bộ, dầm chiếu nghỉ	2.95	2.75	1.25	4	m2	40.563			
	Nắp + Đế Hầm tự hoại	2.40	2.00		1	m2	4.800			
5	***CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÁ 1x2 MÁC 250***					***m3***	***59.817***	***1,850,000***	***110,661,358***	
	Móng M1	6.56	1.30	0.35	2	m3	5.970			
		6.56	0.30	0.35	2	m3	1.378			
	Móng M2	6.56	1.60	0.35	1	m3	3.674			
		6.56	0.30	0.35	1	m3	0.689			
	Cổ cột	0.30	0.30	0.80	9	m3	0.648			
	Đà kiềng ĐK1	6.56	0.20	0.30	3	m3	1.181			
	Đà kiềng ĐK2	7.70	0.20	0.40	3	m3	1.848			
	Đà kiềng ĐK3	2.95	0.20	0.30	1	m3	0.177			
	Đà kiềng ĐK4	2.40	0.10	0.30	1	m3	0.072			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		1.60	0.10	0.30	1	m3	0.048			
	Cột C1;C2;C4;CC	0.25	0.20	11.20	8	m3	4.480			
		0.20	0.20	3.00	8	m3	0.960			
	Cột C3	0.30	0.20	11.20	1	m3	0.672			
	Dầm DS1.1	6.56	0.20	0.20	3	m3	0.787			
	Dầm DS1.2	7.70	0.20	0.20	3	m3	0.924			
	Dầm DS1.3	2.95	0.20	0.20	1	m3	0.118			
	Sàn Lầu 1	7.70	6.56	0.10	1	m3	5.051			
		4.00	3.01	0.10	-1	m3	-1.204			
		2.95	1.60	0.10	-1	m3	-0.472			
	Dầm DS2.1; DS3.1; DS4.1	7.46	0.20	0.20	9	m3	2.686			
	Dầm DS2.2; DS3.2; DS4.2	7.70	0.20	0.20	9	m3	2.772			
	Dầm DS2.3	2.95	0.20	0.20	3	m3	0.354			
	Dầm DS2.4	7.70	0.20	0.20	3	m3	0.924			
	Sàn lầu 2; lầu 3; lầu 4	7.70	7.46	0.10	3	m3	17.233			
		2.95	2.75	0.10	-3	m3	-2.434			
	Dầm DS5.1	7.46	0.20	0.20	2	m3	0.597			
		2.50	0.20	0.20	1	m3	0.100			
	Dầm DS5.2; DS5.4; Dầm môi	7.70	0.20	0.20	4	m3	1.232			
		7.70	0.10	0.20	2	m3	0.308			
	Sàn mái	7.70	7.46	0.10	1	m3	5.744			
		7.30	3.46	0.10	-1	m3	-2.526			
	Thang bộ, dầm chiếu nghỉ	2.95	2.75	0.15	4	m3	4.868			
	Đế + Nắp hầm tự hoại	2.40	2.00	0.10	2	m3	0.960			
6	***CÔNG TÁC XÂY TƯỜNG, VỮA MÁC 75***					***m2***			***144,872,425***	
	Hầm tự hoại	2.40		1.50	2	m2	7.200	275,000	1,980,000	tường 200
		2.00		1.50	2	m2	6.000	275,000	1,650,000	tường 200
		2.00		1.50	1	m2	3.000	175,000	525,000	tường 100
		1.20		1.50	1	m2	1.800	175,000	315,000	tường 100
	Hố ga	0.80		0.80	4	m2	2.560	175,000	448,000	tường 100
	Tầng trệt	7.70		2.70		m2	20.790	275,000	5,717,250	tường 200

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		3.40		2.70		m2	9.180	275,000	2,524,500	tường 200
		4.30		2.70		m2	11.610	275,000	3,192,750	tường 200
		3.30		2.70		m2	8.910	275,000	2,450,250	tường 200
		6.56		2.70	2	m2	35.424	275,000	9,741,600	tường 200
		3.85		2.70		m2	10.395	175,000	1,819,125	tường 100
	Lầu 1	7.70		2.50	2	m2	38.500	275,000	10,587,500	tường 200
		6.60		2.50	2	m2	33.000	275,000	9,075,000	tường 200
		1.25		2.50		m2	3.125	275,000	859,375	tường 200
		6.64		2.50		m2	16.600	175,000	2,905,000	tường 100
	Lầu 2	7.70		3.10	2	m2	47.740	275,000	13,128,500	tường 200
		6.56		3.10	2	m2	40.672	275,000	11,184,800	tường 200
		0.60		3.10		m2	1.860	275,000	511,500	tường 200
		4.00		3.10		m2	12.400	175,000	2,170,000	tường 100
		3.01		3.10		m2	9.331	175,000	1,632,925	tường 100
		2.90		3.10		m2	8.990	175,000	1,573,250	tường 100
		3.70		3.10		m2	11.470	175,000	2,007,250	tường 100
	Lầu 3	7.70		3.10	2	m2	47.740	275,000	13,128,500	tường 200
		6.56		3.10	2	m2	40.672	275,000	11,184,800	tường 200
		0.60		3.10		m2	1.860	275,000	511,500	tường 200
		4.00		3.10		m2	12.400	175,000	2,170,000	tường 100
		3.01		3.10		m2	9.331	175,000	1,632,925	tường 100
		2.90		3.10		m2	8.990	175,000	1,573,250	tường 100
		3.70		3.10		m2	11.470	175,000	2,007,250	tường 100
	Lầu 4	3.15		2.70		m2	8.505	275,000	2,338,875	tường 200
		7.70		2.70		m2	20.790	275,000	5,717,250	tường 200
		3.40		2.70		m2	9.180	275,000	2,524,500	tường 200
		16.30		1.00		m2	16.300	275,000	4,482,500	tường 200
	Xây bậc thang	78.00		0.85		m	66.300	175,000	11,602,500	
7	***CÔNG TÁC TÔ TƯỜNG, VỮA MÁC 75***					***m2***	***1076.290***	***125,000***	***134,536,250***	
	Hầm tự hoại	2.40		1.50	4	m2	14.400			
		2.00		1.50	4	m2	12.000			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		2.00		1.50	2	m2	6.000			
		1.20		1.50	2	m2	3.600			
	Hố ga	0.80		0.80	8	m2	5.120			
	Tầng trệt	7.70		2.70	2	m2	41.580			
		3.40		2.70	2	m2	18.360			
		4.30		2.70	2	m2	23.220			
		3.30		2.70	2	m2	17.820			
		6.56		2.70	4	m2	70.848			
		3.85		2.70	2	m2	20.790			
	Lầu 1	7.70		2.50	4	m2	77.000			
		6.60		2.50	4	m2	66.000			
		1.25		2.50	2	m2	6.250			
		6.64		2.50	2	m2	33.200			
	Lầu 2	7.70		3.10	4	m2	95.480			
		6.56		3.10	4	m2	81.344			
		0.60		3.10	2	m2	3.720			
		4.00		3.10	2	m2	24.800			
		3.01		3.10	2	m2	18.662			
		2.90		3.10	2	m2	17.980			
		3.70		3.10	2	m2	22.940			
	Lầu 3	7.70		3.10	4	m2	95.480			
		6.56		3.10	4	m2	81.344			
		0.60		3.10	2	m2	3.720			
		4.00		3.10	2	m2	24.800			
		3.01		3.10	2	m2	18.662			
		2.90		3.10	2	m2	17.980			
		3.70		3.10	2	m2	22.940			
	Lầu 4	3.15		2.70	2	m2	17.010			
		7.70		2.70	2	m2	41.580			
		3.40		2.70	2	m2	18.360			
		16.30		1.00	2	m2	32.600			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
	Tô dáy bản thang	18.00	1.15		1	m2	20.700			
8	***CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN***									
a	***Công tác chống thấm (sử dụng KOVA)***					***m2***	***89.041***	***155,000***	***13,801,278***	
	Vệ sinh	1.85	1.75		3	m2	9.713			
	Sân thượng	7.30	4.80		1	m2	35.040			
	Mái	3.86	7.30		1	m2	28.178			
	Ban công	7.30	0.90		1	m2	6.570			
		5.30	0.90		2	m2	9.540			
b	***Công tác cán nền vữa mác 100, dày 5cm***					***m2***	***262.693***	***135,000***	***35,463,555***	
	Tầng trệt	7.70	6.56		1	m2	50.512			
	Lầu 1	7.70	6.56		1	m2	50.512			
		4.00	3.01		-1	m2	-12.040			
		2.95	1.60		-1	m2	-4.720			
	Lầu 2	7.70	6.56			m2	50.512			
		5.30	0.90			m2	4.770			
		2.95	1.85		-1	m2	-5.458			
		1.35	0.90		-1	m2	-1.215			
	Lầu 3	7.70	6.56			m2	50.512			
		5.30	0.90			m2	4.770			
		2.95	1.85		-1	m2	-5.458			
		1.35	0.90		-1	m2	-1.215			
	Lầu 4	7.70	7.46				57.442			
		2.10	2.10		-1		-4.410			
	Mái	3.86	7.30				28.178			
c	***Công tác ốp gạch tường (Nhân Công + Vật tư phụ)***						***74.984***	***275,000***	***20,620,600***	
	WC tầng trệt	7.30		2.60	1		18.980			
	WC lầu 1,2,3	7.18		2.60	3		56.004			
d	***Công tác lát gạch nền (Nhân Công + Vật tư phụ)***						***234.515***	***165,000***	***38,694,975***	
	Tầng trệt	7.70	6.56		1		50.512			
	Lầu 1	7.70	6.56		1		50.512			
		4.00	3.01		-1		-12.040			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
		2.95	1.60		-1		-4.720			
	Lầu 2	7.70	6.56				50.512			
		5.30	0.90				4.770			
		2.95	1.85		-1		-5.458			
		1.35	0.90		-1		-1.215			
	Lầu 3	7.70	6.56				50.512			
		5.30	0.90				4.770			
		2.95	1.85		-1		-5.458			
		1.35	0.90		-1		-1.215			
	Lầu 4	7.70	7.46				57.442			
		2.10	2.10		-1		-4.410			
e	***Công tác điện & nước***						***234.515***	***435,000***	***102,014,025***	
	Tầng trệt	7.70	6.56		1		50.512			
	Lầu 1	7.70	6.56		1		50.512			
		4.00	3.01		-1		-12.040			
		2.95	1.60		-1		-4.720			
	Lầu 2	7.70	6.56				50.512			
		5.30	0.90				4.770			
		2.95	1.85		-1		-5.458			
		1.35	0.90		-1		-1.215			
	Lầu 3	7.70	6.56				50.512			
		5.30	0.90				4.770			
		2.95	1.85		-1		-5.458			
		1.35	0.90		-1		-1.215			
	Lầu 4	7.70	7.46				57.442			
		2.10	2.10		-1		-4.410			
f	***Công tác sơn nước (Nhân Công)***						***1210.635***	***39,500***	***47,820,083***	
	Tầng trệt	7.70	6.56		4.5		227.304			
	Lầu 1	7.70	6.56		4.5		227.304			
	Lầu 2	7.70	6.56		4.5		227.304			
		5.30	0.90		4.5		21.465			

STT	Thành Phần Công Việc	Qui Cách (m)			Số Lượng Cấu Kiện	Đơn Vị	Khối Lượng	Đơn Giá Vật Tư + Nhân Công (vnđ)	Thành Tiền (vnđ)	Ghi Chú
		Dài	Rộng	Cao						
	Lầu 3	7.70	6.56		4.5		227.304			
		5.30	0.90		4.5		21.465			
	Lầu 4	7.70	7.46		4.5		258.489			
TỔNG CỘNG (TRƯỚC THUẾ)									**1,036,740,504**	
THUẾ VAT 10%									**103,674,050**	
TỔNG CỘNG (SAU THUẾ)									**1,140,414,555**	
LÀM TRÒN									**1,140,000,000**	

(Bằng chữ : Một tỉ một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn ./.)

Tp.hcm, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CHỦ ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY CP **A.C VÕ**

A.C VÕ DESIGN & CONSTRUCTION